

Bản án số: 23/2020/DS-PT
Ngày: 14/7/2020
V/v Tranh chấp về quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Tiến

Các Thẩm phán:

Bà Trịnh Thị Thu Lan

Bà Lê Thị Mỹ Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Tân- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 14/7/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2020/TLPT-DS ngày 21/4/2020, về “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 78/2020/QĐ-PT ngày 19/6/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Vợ chồng bà Phạm Thị Q, sinh năm 1976 và ông Mai T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số 37B đường Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị P, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Q, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. (Theo giấy ủy quyền ngày 19/7/2018)

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Nguyễn H, sinh năm 1960 và bà Lê Thị X, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Thôn Q, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Chị Nguyễn Thị Ái H, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn D, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. (Theo giấy ủy quyền ngày 27/12/2019).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị Ái H, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn D, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Thôn Q, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn S: Anh Ngô Hồng P1, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn D, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. (Theo giấy ủy quyền ngày 27/11/2019).

- Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1985

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn H1: Ông Nguyễn H, sinh năm 1960. (Theo giấy ủy quyền ngày 15/11/2019).

Cùng địa chỉ: Thôn Q, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Nguyễn Phước Đ, sinh năm 1956.

- Bà Hồ Thị T2, sinh năm 1960.

- Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1983.

- Anh Nguyễn Phước V, sinh năm 1985.

(Ông Nguyễn Phước Đ là người đại diện theo ủy quyền của bà Hồ Thị T2 và anh Nguyễn Phước V theo giấy ủy quyền ngày 16/6/2020).

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Phạm Hồng R, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Thôn 2, xã Ea Ral, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Hồng R: Bà Phạm Thị P, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Q, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. (Theo giấy ủy quyền ngày 28/8/2019).

- Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ trụ sở: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu P- Phó Chủ tịch ủy ban nhân dân xã B (Ông P điều hành hoạt động và giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của Chủ tịch theo Công văn số 1416/UBND ngày 30/6/2020 của Ủy ban nhân dân huyện B).

- Bà Phạm Thị P, sinh năm 1960.

- Ông Hồ Thanh M, sinh năm 1954.

- Ông Hồ Văn A, sinh năm 1962.

- Ông Hồ Văn Th, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: Thôn Q, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Hồ Thị Ch, sinh năm 1965.

- Ông Hồ Văn X2, sinh năm 1968.

- Ông Hồ Văn H2, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Người kháng cáo: Bị đơn là bà Lê Thị X và nguyên đơn là ông Mai T, bà Phạm Thị Q (ủy quyền cho bà Phạm Thị P làm đơn kháng cáo).

(Tại phiên tòa, bà Phạm Thị P, ông Nguyễn H, chị Nguyễn Thị Ái H, anh Ngô Hồng P1 có mặt; người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã B xin xét xử vắng mặt; chị Nguyễn Thị N, ông Hồ Thanh M, ông Hồ Văn A, ông Hồ Văn Th, bà Hồ Thị Ch, ông Hồ Văn X2, ông Hồ Văn H2 vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản khai, biên bản lấy lời khai của đương sự và tại phiên tòa, bà Phạm Thị P là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguyên cha mẹ bà Phạm Thị Q là ông Phạm M1 và bà Nguyễn Thị Đ (đều đã chết) tạo lập thửa đất số 649, tờ bản đồ số 21, diện tích 246m², đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 12/4/2006 và cha mẹ bà Q có xây dựng một ngôi nhà tường xây đá ong mái lợp tranh từ trước năm 1970. Vào ngày 21/7/2006 bà Q được cha mẹ chuyển nhượng diện tích đất 75m², trên đất có ngôi nhà của cha mẹ bà. Diện tích đất 75m² được cắt ra từ thửa đất số 649, tờ bản đồ số 21 xã B, tọa lạc tại thôn B (nay là thôn Q), xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 30/12/2014 được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà Phạm Thị Q, ông Mai T với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 100, diện tích 74,1 m². Do vợ chồng bà Q đi làm ăn xa không có nhà nên vào cuối năm 2017 vợ chồng ông Nguyễn H, bà Lê Thị X lát gạch đường đi vào nhà ông H, bà X và làm sân nhà, lát gạch, đổ trụ bê tông, kéo lưới B40 lẩn qua phần đất của vợ chồng bà Q tại vị trí phía Tây và phía Nam của thửa đất số 56. Sau đó vợ chồng bà Q biết được nên làm đơn yêu cầu UBND xã B giải quyết, tại buổi hoà giải vì chỗ bà con với nhau nên bà Q đã nhân nhượng và thống nhất hòa giải với nội dung gia đình bà X đồng ý trả lại một phần diện tích lẩn chiếm, cụ thể: Từ đoạn thẳng phái Tây có điểm giáp với đường đi bê tông liên thôn kéo thẳng về hướng nhà vợ chồng ông Nguyễn H, bà Lê Thị X và qua khỏi trụ cổng ngõ phía Đông nhà của vợ chồng ông Nguyễn H 0,48m. Phía gia đình bà X có nghĩa vụ đập phá trụ cổng ngõ phía Đông, giao trả đất cho vợ chồng bà Q, bà Q hỗ trợ cho gia đình bà X 1.500.000đồng. Sau đó bà Q tiến hành thực hiện theo thỏa thuận thì gia đình bà X thay đổi không đồng ý thực hiện theo thỏa thuận. Nay vợ chồng bà Q, ông T yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn H, bà Lê Thị X và các

con của vợ chồng ông H, bà X phải trả lại phần diện tích lấn chiếm theo diện tích đo đạc thực tế xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/11/2018 là 11,9 m² và tháo dỡ, đập và chặt phá tài sản có trên phần diện tích đất tranh chấp, gồm: 01 trụ cổng ngõ, 01 cây khế đã cho trái, tháo dỡ 04 trụ bê tông, lưới B40, gạch lát trên phần diện tích đất tranh chấp.

Tại bản tự khai, trình bày tại phiên tòa sơ thẩm của bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn H, bà Lê Thị X và tại phiên tòa phúc thẩm chị Nguyễn Thị Ái H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Nguyên thừa đất số 35 và 32 tờ bản đồ số 100 xã B là của cha mẹ của ông Nguyễn H để lại và thừa đất số 56, tờ bản đồ số 100 xã B của vợ chồng ông Mai T, bà Phạm Thị Q là của ông Phạm M1 và bà Nguyễn Thị Đ (cha mẹ bà Q) để lại. Ranh giới đất giữa hai bên gia đình là vách tường nhà của ông Phạm M1 và bà Nguyễn Thị Đ. Năm 2014 Nhà nước đo đạc cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tất cả các hộ gia đình xã B, gia đình ông được UBND huyện B cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa đất số 35, diện tích 229,6m², số vào sổ cấp GCN: CH02417 ngày 30/12/2014, số phát hành BS 964867. Vào khoảng cuối năm 2017 vợ chồng ông H, bà X có thuê thợ xây cổng ngõ và lát gạch lối đi vào nhà vợ chồng ông bà và làm sân dựa trên cơ sở mốc tường rào đã được xác định ranh giới đã có mấy chục năm là bờ tường xây bằng đá tổ ong được ông Phạm M1 và bà Nguyễn Thị Đ xây. Nay vợ chồng ông T, bà Q khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà trả lại diện tích đất 11,9m² và tháo dỡ, đập và chặt phá tài sản có trên phần diện tích đất tranh chấp, gồm: 01 trụ cổng ngõ, 01 cây khế đã cho trái, tháo dỡ 04 trụ bê tông, lưới B40, gạch lát trên phần diện tích đất tranh chấp là vợ chồng ông bà không đồng ý, vì vợ chồng ông bà không có lấn đất mà ranh giới đã có từ trước. Vợ chồng ông bà chỉ thống nhất trả lại phần diện tích 3,9m² trước sân nhà vợ chồng ông bà tại vị trí cây khế, phía Nam của thửa đất số 56 của vợ chồng bà Q, nếu qua đo thực tế diện tích cụ thể ông bà lấn bao nhiêu sẽ trả cho vợ chồng bà Q, vì do quá trình rào lưới B40 và lát gạch sân nhà không xác định được ranh giới nên có rào và lát gạch lấn qua phần đất của vợ chồng bà Q, ông T.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ái H, người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn H1 trình bày:

Chị Nguyễn Thị Ái H, anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn H1 là con đẻ của vợ chồng ông Nguyễn H, bà Lê Thị X. Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của các bên liên quan trong vụ án cũng như phần diện tích đất tranh chấp các anh chị thống nhất như lời trình bày của ông H, bà X. Qua yêu cầu của vợ chồng ông Q, bà T, các anh chị thống nhất như ý kiến của vợ chồng ông H, bà X, các anh chị không có yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bà Phạm Thị P người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Hồng R trình bày:

Bà, ông R và bà Phạm Thị Q là ba anh em ruột và là con đẻ của ông Phạm M1, bà Nguyễn Thị Đ. Nguyên ông Phạm M1 (chết năm 2010), bà Nguyễn Thị Đ (chết năm 2018) có tạo lập được thửa đất số 649, diện tích 246m², tờ bản đồ số 21 xã B, tọa lạc tại thôn B (nay là thôn Quang Trung), xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 21/7/2006 cha mẹ bà có chuyển nhượng cho bà Phạm Thị Q diện tích đất 75m² thuộc một phần thửa đất số 649, có cạnh phía Đông giáp với phần diện tích còn lại của thửa đất 649, cạnh phía Nam giáp với đất vườn nhà vợ chồng ông Nguyễn H, cạnh phía Bắc giáp với đường đi liên thôn, cạnh phía Tây giáp với đường đi vào nhà vợ chồng ông Nguyễn H. Đến năm 2013 bà P, ông R có mua thêm của bà Nguyễn Thị T (chết năm 2017) phần diện tích đất (chiều ngang khoảng 2m, chiều dài khoảng 10m) giáp cạnh phía Nam của đất còn lại cha mẹ bà, hai bên có viết giấy tay. Cũng trong năm 2013 bà được bà Nguyễn Thị Đ tặng cho phần diện tích đất còn lại của thửa đất số 649, tờ bản đồ số 21 và sau đó bà làm thủ tục tách thành 2 thửa gồm thửa 70 và 71, đến năm 2017 bà làm thủ tục chuyển quyền cho anh ruột là Phạm Hồng R thửa đất 71 có cạnh phía Tây giáp với thửa đất của bà Phạm Thị Q. Trong quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận thì có cộng luôn phần diện tích đất của bà và của ông R mua của bà Nguyễn Thị T nên diện tích đất lớn hơn diện tích đất của cha mẹ bà để lại, còn chiều ngang phía Bắc của 03 thửa đất 56, 70, 71 đều thuộc tờ bản đồ số 100 giáp với đường đi liên thôn thực tế sử dụng lại nhỏ hơn so với giấy chứng nhận mà cha mẹ bà được cấp là 16,4m. Nay theo yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Q, ông T thì bà và ông R đề nghị Tòa án xem xét giải quyết để bảo đảm quyền lợi quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng bà Q, ông T.

Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, ông Nguyễn Phước Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hồ Thị T2, anh Nguyễn Phước V trình bày:

Ông là anh ruột của ông Nguyễn H, cha mẹ ông là ông Nguyễn C (chết năm 1968), bà Phạm Thị D (chết năm 1975). Nguyên trước đây thửa đất của gia đình ông và thửa đất của gia đình ông Nguyễn H là chung một thửa do cha mẹ ông để lại, thửa đất cha mẹ ông có cạnh phía Tây giáp đất ông Nguyễn C, cạnh phía Đông giáp đất ông Phạm M1, cạnh phía Bắc giáp đường đi liên thôn, cạnh phía Nam giáp đất vườn nhà ông Phạm Hồng T và một phần giáp đất ruộng lúa. Nguyên trước đây cha mẹ ông có ngôi nhà ở giữa thửa đất. Đến năm 1981 ông làm nhà sát đường đi liên thôn, sau đó khoảng 2 năm hai anh em thống nhất phá dỡ ngôi nhà của cha mẹ để lại và ông Nguyễn H xây dựng ngôi nhà về phía Nam thửa đất cha mẹ (nhà hiện nay gia đình ông Nguyễn H đang ở). Do ở chỗ đất của cha mẹ quá chật chội nên vào năm 2012 gia đình ông Đ chuyển nhà và làm nhà mới ở thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Sau này thời gian cụ thể ông không nhớ rõ, hai anh em tự phân chia thửa đất của cha mẹ để lại và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1998. Đến năm 2014 đổi thành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Do ông Nguyễn H làm nhà phía trong không có đường đi vào nhà nên ông chưa đường đi vào nhà cho ông Nguyễn H nên diện tích đường đi là thuộc quyền sử dụng đất

của ông, việc vợ chồng ông H lát gạch không có hỏi ý kiến của ông nhưng ông không có yêu cầu gì trong vụ án. Còn việc vợ chồng bà Q, ông T cho rằng vợ chồng ông H lát gạch qua thửa đất của vợ chồng bà Q là không đúng vì ranh giới giữa hai thửa đất là có vách tường nhà của cha mẹ bà Q đã được xây dựng từ trước.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Hồ Thanh M, ông Hồ Văn A, ông Hồ Văn X2, ông Hồ Văn H2, ông Hồ Văn Th, bà Hồ Thị Ch trình bày:

Ông Hồ Thanh M, ông Hồ Văn A, ông Hồ Văn X2, ông Hồ Văn H2, ông Hồ Văn Th, bà Hồ Thị Ch đều là con của ông Hồ Trừu (chết năm 1992), bà Nguyễn Thị Nhơn (chết năm 2018) có tên thường gọi là Trọng. Cha mẹ ông M, ông A, ông X2, ông H2, ông Th, bà Ch có thửa đất số 34, tờ bản đồ số 100 xã B giáp với đất thổ cư của vợ chồng ông Phạm M1 và vợ chồng ông Nguyễn H. Khi còn sống cha mẹ các ông, bà sử dụng, khi cha chết bà Nhơn tiếp tục sử dụng và bà Nhơn có bán một phần diện tích cho ông Phạm Hồng R, bà Phạm Thị P (Riêng đối với ông Hồ Văn A và ông Hồ Thanh M thì xác định việc mẹ các ông có bán một phần diện tích đất giáp đất thổ cư của vợ chồng ông Phạm M1 không thì các ông không rõ) nhưng các bên đều xác định hiện nay ranh giới giữa diện tích đất cha mẹ các ông, bà để lại và diện tích đất của ông Phạm Hồng R, bà Phạm Thị P đã xây tường rào kiên cố. Ông M, ông A, ông X2, ông H2, ông Th, bà Ch không yêu cầu hay tranh chấp gì với ông R, bà P. Đối với phần đất vợ chồng ông Nguyễn H xây dựng tường rào lấn qua phần đất cha mẹ các ông, bà để lại thì các ông, bà cũng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, vì hiện nay đã xây tường rào kiên cố.

Tại bản tự khai ngày 17/10/2018, ông Trần Quang T3 – Chủ tịch UBND xã B là người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã B trình bày:

Phần diện tích đất lối đi từ đường bê tông liên thôn vào đất vườn nhà của vợ chồng ông Nguyễn H tại Thôn Q, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi có giới cận: Phía Đông giáp với thửa đất số 56 của vợ chồng bà Phạm Thị Q, phía Tây giáp với thửa đất số 32 của vợ chồng ông Nguyễn Phước Đ, phía Bắc giáp với đường bê tông liên thôn, phía Nam giáp với thửa đất số 35 của vợ chồng ông Nguyễn H, diện tích lối đi này là do UBND xã B quản lý. Theo bản đồ năm 2001 thì thể hiện không có con đường đi nói trên mà đi chung trong cùng thửa đất của cha mẹ ông Nguyễn Phước Đ và ông Nguyễn H. Theo bản đồ năm 2007 và 2014 của xã B thì thể hiện có con đường đi từ đường bê tông liên thôn vào nhà của vợ chồng ông Nguyễn H, con đường đi có các cạnh và kích thước như sau: Phía Đông giáp đất của vợ chồng bà Phạm Thị Q có 03 cạnh, cạnh thứ nhất có chiều dài 3,82m, cạnh thứ hai có chiều dài 5,79m, cạnh thứ ba có chiều dài 4,97m; phía Tây giáp đất của ông Nguyễn Phước Đ có 02 cạnh, cạnh thứ nhất có chiều dài 9,75m, cạnh thứ hai có chiều dài 3,58m; phía Nam giáp đất vườn nhà vợ chồng ông Nguyễn H có chiều dài 3,2m; phía Bắc giáp đường bê tông liên thôn có chiều dài 1,8m.

Trước đây theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phạm M1 vào năm 2006 thì thửa đất của hộ ông Phạm M1 có cạnh phía Tây giáp với đường đi hiện nay vào nhà vợ chồng ông Nguyễn H là một đường thẳng, đến năm 2014 cơ quan có thẩm quyền tiến hành đo đạc chỉnh lý thì cạnh phía Tây nói trên có sự thay đổi có đoạn cua, việc có đoạn cua này là do cơ quan đo đạc đo theo thực trạng theo hình dạng tường nhà của vợ chồng ông Phạm M1 (Nhà ông Phạm M1 vào năm 2018 ông Phạm Hồng R là con trai ông Phạm M1 tháo dỡ, chỉ còn lại một phần tường nhà như hiện nay). Lúc đo đạc nhà vợ chồng ông Phạm M1 có mái nhà dài ra khỏi tường nhà khoảng hơn 0,5m (nhà có mái theo kiểu xưa) nên khi đo đạc đo từ điểm cuối của mái nhà (chỗ giọt nước) cách tường nhà về phía Tây (bờ tường hiện tại) khoảng hơn 0,5m.

Trong quá trình vợ chồng ông Nguyễn H làm đường đi vào nhà của vợ chồng ông Nguyễn H và làm sân thì vợ chồng ông Nguyễn H có làm mở rộng lấn qua phần đất của vợ chồng bà Phạm Thị Q, diện tích lấn chiếm khoảng hơn 9m² (có sơ đồ bản vẽ khi UBND xã tiến hành hòa giải tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các bên đã cung cấp cho Tòa án) nên không ảnh hưởng gì con đường đi do UBND xã quản lý, vì vậy UBND xã không yêu cầu gì đối với con đường đi vào vườn nhà của vợ chồng ông Nguyễn H.

Đối với thửa đất số 70 của bà Phạm Thị P và thửa đất số 71 của ông Phạm Hồng R có cạnh phía Nam giáp với ruộng nước do UBND xã B quản lý, thửa đất số 35 của hộ gia đình ông Nguyễn H có cạnh phía Đông giáp với ruộng nước do UBND xã B quản lý trong quá trình sử dụng các hộ dân có coi nói lấn ruộng nước và hiện nay đã xây tường rào kiên cố nên diện tích đất thực tế của bà P, ông R và hộ gia đình ông H lớn hơn diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ngoài ra gia đình ông Nguyễn H có lấn chiếm đất của vợ chồng bà Phạm Thị Q. Việc các hộ lấn chiếm ruộng nước do UBND xã B quản lý, UBND xã không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng chị Phạm Thị Q, anh Mai T, buộc vợ chồng ông Nguyễn H, bà Lê Thị X và chị Nguyễn Thị Ái H, anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn H1 phải trả lại diện tích đất 8,1 m² lấn chiếm thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ số 100 xã B cho vợ chồng chị Phạm Thị Q, anh Mai T và tháo gỡ, đập và chặt phá tài sản trên diện tích đất 8,1m² gồm: 01 cây khế, 01 trụ cổng ngõ, 04 trụ bê tông, hàng rào lưới B40 và gạch lát trên phần diện tích đất tranh chấp.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng chị Phạm Thị Q, anh Mai T với diện tích 3,8 m² đất.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 6.000.000 đồng, vợ chồng chị Phạm Thị Q, anh Mai T phải chịu 1/2 chi phí là 3.000.000 đồng; vợ chồng ông Nguyễn

H, bà Lê Thị X và chị Nguyễn Thị Ái H, anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn H1 phải liên đới chịu $\frac{1}{2}$ chi phí là 3.000.000 đồng. Nhưng vợ chồng chị Phạm Thị Q, anh Mai T đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 6.000.000 đồng đã chi phí xong, buộc vợ chồng ông Nguyễn H, bà Lê Thị X và chị Nguyễn Thị Ái H, anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn H1 phải liên đới hoàn trả lại cho vợ chồng chị Phạm Thị Q, anh Mai T 3.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/12/2019, bà Lê Thị X và bà Phạm Thị P có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Bà Lê Thị X yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 15/2019/DS-ST, ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phần diện tích 3,9m².

- Bà Phạm Thị P yêu cầu buộc bị đơn trả lại diện tích 11,9m² cho nguyên đơn và buộc bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với tổng số tiền 6.000.000đ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Con đường đi vào thửa đất số 35 (nhà của bị đơn) có nguồn gốc từ thửa đất số 748 của cha mẹ nguyên đơn để lại cho ông Nguyễn Phước Đ và ông Nguyễn H cùng sử dụng, ông Nguyễn Phước Đ ở phía ngoài, ông Nguyễn H làm nhà ở phía sau không có đường đi, nên ông Nguyễn Phước Đ đã tự mở con đường từ phần đất của mình để gia đình ông Nguyễn H đi ra con đường liên thôn và giáp về phía Đông là thửa đất 649 của cụ Phạm M1 và cụ Nguyễn Thị Đ là cha, mẹ của bà Phạm Thị Q. Cụ M1, cụ Đ cho bà Q một phần thửa đất 649 nay là thửa 56 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Mai T, bà Phạm Thị Q, giáp về phía Tây thửa đất số 56 là con đường đi từ nhà ông Nguyễn H ra đường liên xóm. Con đường đi này không ai đăng ký kê khai, Chủ tịch UBND xã B xác định con đường đi này do UBND xã quản lý. Nguyên đơn (bà Phạm Thị Q, ông Mai T) khởi kiện bị đơn (ông Nguyễn H, bà Lê Thị X) khi lát gạch con đường đi vào nhà, bị đơn làm trụ cổng, làm sân đã lấn vào thửa đất số 56 của nguyên đơn 11,9m², nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải tháo dỡ tài sản trên phần đất lấn chiếm để trả cho nguyên đơn 11,9m². Xét việc khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả đất có một phần đất của con đường đi vào nhà bị đơn, con đường này do UBND xã B quản lý. Tại khoản 2 Điều 8 Luật đất đai năm 2013 quy định: “*Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm đối với việc quản lý đất sử dụng vào mục đích công cộng được giao để quản lý...*”. Trong phần đất nguyên đơn đòi có một phần thuộc phần đất của con đường đi vào nhà bị đơn (phần phía Tây thửa đất số 56 của nguyên đơn và là phía Đông con đường vào nhà bị đơn), phần đất này thuộc UBND xã B quản lý, việc giải quyết liên quan đến con đường

này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử huỷ và đình chỉ xét xử bản án sơ thẩm về nội dung giải quyết tranh chấp phần này. Đối với phần đất phía Nam thửa đất số 56 của nguyên đơn thì bị đơn khai trong quá trình làm sân có thể lấn qua đất của nguyên đơn, bị đơn không biết lấn bao nhiêu nhưng căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho nguyên đơn thì việc sử dụng thực tế còn thiếu là $3,9m^2$ nên bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn $3,9m^2$, tại phiên Tòa bị đơn khai do không biết việc lấn qua là bao nhiêu mét vuông nên bị đơn sẽ trả căn cứ vào đo đạc thực tế. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử buộc bị đơn phải tháo dỡ tài sản của bị đơn và trả đất cho nguyên đơn phần đất lấn chiếm theo đo đạc thực tế. Nguyên đơn kháng cáo không chịu tiền chi phí tố tụng, thì xét trong trường hợp này Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng theo phần không được chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của bị đơn như nhận định trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện thì vợ chồng bà Phạm Thị Q, ông Mai T (nguyên đơn) khai, vào năm 2017 trong khi nguyên đơn đi làm ăn xa thì vợ chồng ông Nguyễn H, bà Lê Thị X (bị đơn) xây trụ công ngõ và lát gạch đường đi vào nhà bị đơn, làm sân, chôn trụ bê tông, rào lưới B40 đã lấn sang phần đất của nguyên đơn tại vị trí phía Tây và phía Nam thửa đất số 56 của nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn $9m^2$ đất. Sau khi xem xét và đo đạc thẩm định tại chỗ thì nguyên đơn thay đổi nội dung khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả $11,9m^2$ đất. Bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn khai về phía Tây thửa đất của nguyên đơn (phía Đông con đường đi vào thửa đất của bị đơn) bị đơn lát gạch theo con đường đất vẫn sử dụng từ trước đến nay, về phía Nam thửa đất của nguyên đơn giáp với phần phía Đông-Bắc thửa đất của bị đơn không có ranh giới, nên trong quá trình lát gạch làm sân, chôn trụ, rào lưới B40 có thể lấn qua phần đất của nguyên đơn nhưng không biết bao nhiêu, do diện tích đất của nguyên đơn giảm $3,9m^2$ so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn nên bị đơn chấp nhận trả cho nguyên đơn $3,9m^2$ phần đất phía Nam của thửa đất số 56, giáp với đất của bị đơn. Bản án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn trả cho nguyên đơn diện tích đất lấn chiếm là $8,1m^2$, bác yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả $3,8m^2$ đất. Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm tuyên buộc bị đơn trả cho nguyên đơn là $11,9m^2$ và không chấp nhận chịu $\frac{1}{2}$ tiền chi phí tố tụng; bị đơn kháng cáo chỉ chấp nhận trả cho nguyên đơn $3,9m^2$ đất.

[2] Xét kháng cáo của nguyên, bị đơn thì thấy:

[2.1] Về xác định diện tích đất lấn, chiếm:

- Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 100, diện tích $74,1m^2$ của vợ chồng nguyên đơn được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/12/2014 (thửa đất số 56). Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cạnh

phía Tây thửa đất số 56 không phải là một đoạn thẳng mà gấp khúc, giáp với phía Đông con đường đi vào thửa đất số 35 của bị đơn, gồm có 4 đoạn: Đoạn thứ nhất có chiều dài 3,82m, đoạn thứ hai (gấp khúc vuông góc về phía thửa đất số 56) có chiều dài 0,40m, đoạn thứ ba có chiều dài 5,79m, đoạn thứ tư có chiều dài 4,97m. Phần đất phía Nam thửa 56 có đoạn 4,28m giáp với thửa đất số 35 của bị đơn, đoạn 0,92m giáp với thửa đất khác. Về phía Tây của thửa đất số 56 giáp với con đường đi vào thửa đất số 35 của bị đơn là ngôi nhà cũ của cụ Phạm M1 và Nguyễn Thị Đ (đều đã chết) là cha, mẹ của bà Phạm Thị Q, ngôi nhà đã được dỡ bỏ phần trên nhưng vẫn còn phần tường của ngôi nhà có chiều cao khoảng 0,4m từ dưới đất lên, về phía Nam ranh giới vẫn còn khung nhà nhưng đã dỡ mái, những bức tường nhà này chính là ranh giới với con đường vào thửa 35, ngoài ra không có hàng rào làm ranh giới giữa thửa đất số 56 với con đường đi vào thửa đất số 35. Khi chưa lát gạch thì gia đình bị đơn sử dụng con đường đất đi giáp vào phần tường của các ngôi nhà của cụ Phạm M1. Ông Nguyễn H khi lát gạch con đường vào nhà (trước đó là đường đất) vẫn làm sát với phần tường nhà cũ của cụ Phạm M1. Theo đại diện UBND xã B khai thì khi cấp giấy chứng nhận cho thửa 56, căn cứ vào sử dụng thực tế nên UBND huyện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về phía Tây thửa 56 có các đường gấp khúc như trên. Về phía Nam thửa đất 56 của nguyên đơn với thửa đất 35 của bị đơn không có ranh giới.

- Nguồn gốc con đường đi vào thửa đất 35 của bị đơn thuộc một phần thửa đất số 748 (đăng ký năm 2001) của cha, mẹ bị đơn là cụ Nguyễn Cơi và cụ Phạm Thị Điều, giáp về phía Đông thửa 748 là thửa đất số 649 của cụ Phạm M1 và cụ Nguyễn Thị Đ (cha, mẹ bà Phạm Thị Q). Sau khi cụ Cơi và cụ Điều chết thì thửa đất 748 được chia cho con của các cụ là ông Nguyễn Phước Đ (thửa đất số 32) và ông Nguyễn H (thửa đất số 35). Do thửa đất số 35 không có đường đi ra đường công cộng, nên ông Đ mở con đường giáp với thửa 649 về phía Đông cho ông H đi ra đường liên xóm, con đường này chỉ đi vào thửa đất số 35, con đường này không ai đăng ký, kê khai. Bản tự khai ngày 17/10/2018, chủ tịch UBND xã B khai diện tích lối đi này do UBND xã B quản lý. Tại khoản 2 Điều 8 Luật đất đai năm 2013 quy định: “*Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm đối với việc quản lý đất sử dụng vào mục đích công cộng được giao để quản lý...*”. Theo đó đặc thẩm định tại chỗ của cấp sơ thẩm thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả phần ranh giới lấn chiếm về phía Tây có diện tích là 9,6m², phần diện tích này thuộc con đường đi vào thửa đất số 35 do UBND xã B quản lý. Như vậy việc quản lý nhà nước đối với con đường đi này thuộc trách nhiệm của Chủ tịch UBND xã B, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do đó, cần huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án về nội dung khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu bị đơn trả 9,6m² về phía Tây thửa đất số 56.

- Phần phía Nam thửa đất số 56 có diện tích theo đo đạc thực tế thì bị đơn lấn đất của nguyên đơn là 2,3m², bị đơn khai khi làm sân do không có ranh giới nên có thể lấn qua đất của nguyên đơn nhưng không biết lấn bao nhiêu, bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn 3,9m². Tại phiên toà, bị đơn khai chấp nhận trả cho

nguyên đơn theo đo đạc thực tế. Theo đo đạc thực tế thì bị đơn đã lấn sang thửa đất số 56 của nguyên đơn là $2,3m^2$, nên buộc bị đơn phải dỡ phần gạch lát sân diện tích $2,3m^2$, nhổ 03 trụ bê tông, tháo rào lưới B40, chặt cây khế để trả lại đất cho nguyên đơn. Giá trị đất tranh chấp là $2,3m^2 \times 2.750.000đ = 6.325.000đ$. (Có sơ đồ trả đất kèm theo bản án).

[2.2] Về trách nhiệm chịu chi phí tố tụng:

- Do sửa bản án sơ thẩm về tuyên buộc bị đơn trả lại quyền sử dụng đất cho nguyên đơn nên cần sửa về trách nhiệm chịu chi phí tố tụng, về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại giai đoạn sơ thẩm là 6.000.000đ, tại giai đoạn phúc thẩm là 1.345.000đ, tổng cộng là 7.345.000đ. Do chỉ chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả $2,3m^2$ đất, căn cứ khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự chia theo tỷ lệ, buộc nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng 4/5 với số tiền là 5.876.000đ, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn chịu 1/5 là 1.469.000đ.

[2.3] Như vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn phải trả $11,9m^2$ đất và buộc bị đơn chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[3] Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Căn cứ khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

+ Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn liên đới phải chịu 316.000đ ($6.325.000đ \times 5\%$).

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu tại phiên tòa phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 157, điểm đ khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 2 Điều 308, Điều 309, 311 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Điều 163, 164, 166, 176, 288 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 8, 166, 170, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Q, ông Mai T. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị X.

2. Huỷ và đình chỉ xét xử bản án sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là vợ chồng bà Phạm Thị Q, ông Mai T yêu cầu bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn H, bà Lê Thị X, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ái H, anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn H1 phải trả lại diện tích 9,6m² nằm về phía Tây thửa đất số 56, theo sơ đồ kèm theo bản án này là phần đất có đường nối các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 1 (phần có dấu chấm đen). Phần đất này thuộc đường đi vào thửa đất số 35 do UBND xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi quản lý.

3. Sửa bản án sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là vợ chồng bà Phạm Thị Q, ông Mai T. Buộc bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn H, bà Lê Thị X, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ái H, anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn H1 phải tháo dỡ phần lát gạch, nhỏ 03 trụ bê tông, tháo rào lưới B40, chặt cây khế để trả lại phần đất đã lấn chiếm vào thửa đất số 56 có diện tích 2,3m², tờ bản đồ số 100 xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cho vợ chồng bà Phạm Thị Q, ông Mai T. Phần diện tích phải trả nằm về phía Nam thửa 56, theo sơ đồ kèm theo bản án này là phần đất có đường nối các điểm 7, 8, 9, 10, 7 (phần có đường kẻ ngang); 03 trụ bê tông và lưới B40 nằm trên đoạn 7-8; cây khế nằm trên đoạn 9-10.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại giai đoạn sơ thẩm là 6.000.000đ, tại giai đoạn phúc thẩm là 1.345.000đ, tổng cộng là 7.345.000đ. Buộc vợ chồng bà Phạm Thị Q, ông Mai T phải chịu chi phí tố tụng 4/5 với số tiền là 5.876.000đ, vợ chồng ông Nguyễn H, bà Lê Thị X, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ái H, anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn H1 phải liên đới chịu 1/5 là 1.469.000đ. Vợ chồng bà Phạm Thị Q, ông Mai T đã nộp số tiền là 6.672.500đ (nộp 6.000.000đ tại giai đoạn sơ thẩm và 672.500đ tại giai đoạn phúc thẩm); vợ chồng ông Nguyễn H, bà Lê Thị X đã nộp số tiền là 672.500đ (tại giai đoạn phúc thẩm). Buộc vợ chồng ông Nguyễn H, bà Lê Thị X, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ái H, anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn H1 phải liên đới hoàn trả lại cho vợ chồng bà Phạm Thị Q, ông Mai T số tiền là 796.500đ.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Vợ chồng bà Phạm Thị Q, ông Mai T không phải chịu, trả lại cho vợ chồng bà Phạm Thị Q, ông Mai T số tiền 300.000đ đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002403 ngày 18/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B (bà Phạm Thị Q nộp).

- Vợ chồng ông Nguyễn H, bà Lê Thị X, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ái H, anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn H1 phải liên đới chịu 316.000đ.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn, bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho vợ chồng bà Phạm Thị Q, ông Mai T số tiền 300.000đ đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000653 ngày 02/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ bà Lê Thị X đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000646 ngày 30/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B được trừ vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm phải chịu.

8. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

10. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND, VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Minh Tiến